

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis



Xuất bản / ref.: PPT26h130301-W65FPJ5 Ngày / Date: 28/05/2026

Nơi / người gửi mẫu / Customer information

Hộ kinh doanh Trần Văn Đăng

Tại nhà, TĐ số 141, TĐ số 41, thôn Trung Tâm, Xã Hoàng Văn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Thông tin mẫu thử nghiệm / Sample information:

SP26h1303-01

Tên mẫu thử / name.: **Kẹo chè lam ngũ vị**

Ngày tiếp nhận / receipt date.: 13/5/2026

Thời gian lưu mẫu / Storage time: Không có mẫu lưu

Ngày thử nghiệm / test date.: 13/5/2026 - 27/5/2026

Mô tả / desc.: Mẫu thực phẩm, đóng trong túi nhựa, trên túi dán tên mẫu

*- Xem kết quả ở trang tiếp theo / See the results on the following page -***Ghi chú / Note:**

KPH: Không phát hiện / Not detected.

LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / Limit of quantification.

IRDOP: Chỉ tiêu được thực hiện tại IRDOP / Parameters conducted by IRDOP.

EX: Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Parameters conducted by subcontractors.

VS: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 / Accredited per ISO/IEC 17025:2017.

TĐC: Chỉ tiêu được công nhận đánh giá sự phù hợp theo ND 107/2016/ND-CP / Accredited per Decree 107/2016/ND-CP.

Thông tin mẫu thử nghiệm do khách hàng cung cấp / Sample information provided by the customer.

Kết quả chỉ có giá trị với mẫu thử / The results are only valid for the tested sample(s).



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis



VILAS 997

Xuất bản / ref.: PPT26h130301-W65FPJ5 Ngày / Date: 28/05/2026

Nơi / người gửi mẫu / Customer information

Hộ kinh doanh Trần Văn Đăng

Tại nhà, TĐ số 141, TBD số 41, thôn Trung Tâm, Xã Hoàng Vân, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Thông tin mẫu thử nghiệm / Sample information:

SP26h1303-01

Tên mẫu thử / name.: Kẹo chè lam ngũ vị

Ngày tiếp nhận / receipt date.: 13/5/2026

Thời gian lưu mẫu / Storage time: Không có mẫu lưu

Ngày thử nghiệm / test date.: 13/5/2026 - 27/5/2026

Mô tả / desc.: Mẫu thực phẩm, đóng trong túi nhựa, trên túi dán tên mẫu

*- Xem kết quả ở trang tiếp theo / See the results on the following page -***Ghi chú / Note:**

KPH: Không phát hiện / Not detected.

LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / Limit of quantification.

IRDOP: Chỉ tiêu được thực hiện tại IRDOP / Parameters conducted by IRDOP.

EX: Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Parameters conducted by subcontractors.

VS: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 / Accredited per ISO/IEC 17025:2017.

TĐC: Chỉ tiêu được công nhận đánh giá sự phù hợp theo ND 107/2016/ND-CP / Accredited per Decree 107/2016/ND-CP.

Thông tin mẫu thử nghiệm do khách hàng cung cấp / Sample information provided by the customer.

Kết quả chỉ có giá trị với mẫu thử / The results are only valid for the tested sample(s).



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
/ Certificate of Analysis

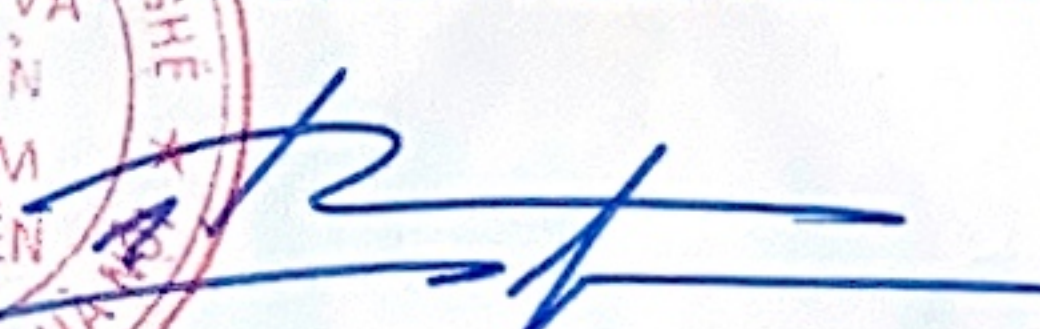
Xuất bản / ref.: PPT26h130301-W65FPJ5 Ngày / Date: 28/05/2026



STT / No.	Phép thử / Tests	Kết quả / Test result	Đơn vị / Unit	Phương pháp / Protocol	Phạm vi công nhận / Accreditation scope
1.	Chì (Pb)	KPH (LOD: 0,006)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
2.	Cadmi (Cd)	KPH (LOD: 0,0005)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
3.	Aflatoxin tổng số	KPH (LOD:0,1)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211	EX
4.	Aflatoxin B1	KPH (LOD:0,1)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211	EX
5.	Năng lượng	331,76	kcal/100g	AOAC 971.10 AOAC 979.07	IRDOP
6.	Protein	5,77	g/100g	TCVN 8125:2015	IRDOP VS
7.	Chất béo toàn phần	8,08	g/100g	HDPP33-KN	IRDOP
8.	Carbohydrate	58,99	g/100g	Pro 5113 CD (TCVN 4594:1988; TCVN 4074:2009)	IRDOP
9.	Natri (Na)	35,26	mg/100g	HDPP392-KN	IRDOP
10.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	2,5×10 ²	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	IRDOP VS
11.	Escherichia coli	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	IRDOP VS
12.	Salmonella spp.	KPH (eLOD ₅₀ : 5)	CFU/25g	TCVN 10780-1:2017	IRDOP VS

TRƯỞNG PHÒNG KIỂM NGHIỆM
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG / Quality Assurance Manager


Trần Thị Lan

K. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG / Vice President

Nguyễn Bá Xuân Trường

